



chǎn míng

阐明

verb · to clarify; to explain clearly

Example Sentences

lǎo shī chǎn míng le zhè ge wèn tí de dá àn
老师阐明了这个问题的答案。

The teacher clarified the answer to this question.

tā zài bào gào zhōng chǎn míng le gōng sī de wèi lái jì huà
他在报告中阐明了公司的未来计划。

He clarified the company's future plans in the report.

Trace each character, then write the word on your own.

阐	阐	阐	阐	阐	阐	阐	阐	阐	阐	阐
明	明	明	明	明	明	明	明	明	明	明